

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VŨ THIỆN BÁCH

PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ
VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Ngành: Kinh tế quốc tế

Mã số ngành: 9.31.01.06

Hà Nội, năm 2026

Công trình được hoàn thành tại:

Học viện Khoa học Xã hội

Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Phạm Thái Quốc

2. PGS.TS. Hà Văn Hội

Người phản biện trong Hội đồng đánh giá luận án Tiến sĩ cấp Học viện:

1. PGS.TS. Phạm Thái Quốc

2. PGS.TS. Hà Văn Hội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng, chuyển đổi sang mô hình phát triển xanh, ít phát thải và bền vững trở thành yêu cầu chiến lược của mọi quốc gia. Đối với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, yêu cầu này không chỉ xuất phát từ áp lực môi trường nội tại mà còn gắn với tái cơ cấu mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và thích ứng với các chuẩn mực mới của kinh tế toàn cầu.

Tín dụng xanh nổi lên như một công cụ tài chính quan trọng có khả năng định hướng dòng vốn của hệ thống ngân hàng vào các lĩnh vực, ngành nghề, dự án thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng tài nguyên hiệu quả và giảm phát thải carbon. Trong điều kiện hệ thống ngân hàng vẫn là kênh cung ứng vốn chủ yếu của nền kinh tế Việt Nam, tín dụng xanh có vai trò trực tiếp trong việc hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, cải thiện quy trình sản xuất, quản trị rủi ro môi trường - xã hội và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị bền vững.

Thực tiễn quốc tế cho thấy tín dụng xanh khó phát triển hoàn toàn tự phát theo cơ chế thị trường, bởi các dự án xanh thường có chi phí đầu tư ban đầu lớn, thời gian hoàn vốn dài, rủi ro công nghệ cao và lợi ích xã hội vượt trội lợi ích tư nhân. Vì vậy, vai trò kiến tạo, định hướng và hỗ trợ của Nhà nước có ý nghĩa quyết định. Các chính sách như hệ thống phân loại xanh, hướng dẫn tín dụng xanh, công bố thông tin, quản trị rủi ro môi trường - xã hội, tái cấp vốn ưu đãi, bảo lãnh tín dụng và chia sẻ rủi ro là những công cụ quan trọng để tạo lập thị trường tín dụng xanh.

Ở Việt Nam, tín dụng xanh đã có bước phát triển đáng kể sau khi Ngân hàng Nhà nước ban hành các định hướng thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường - xã hội. Tuy nhiên, quy mô tín dụng xanh còn khiêm tốn so với nhu cầu vốn cho chuyển đổi xanh; danh mục tín dụng xanh còn tập trung vào một số lĩnh vực dễ nhận diện; hệ thống phân loại xanh, dữ liệu môi trường, cơ chế giám sát và công cụ chia sẻ rủi ro vẫn chưa đồng bộ. Những hạn chế này đặt ra yêu cầu nghiên cứu có hệ thống về chính sách phát triển tín dụng xanh từ kinh nghiệm quốc tế và khả năng vận dụng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là phân tích, đánh giá chính sách phát triển tín dụng xanh của một số quốc gia có nét tương đồng với Việt Nam, gồm Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ; từ đó rút ra bài học kinh nghiệm và đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam trong giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Để đạt được mục tiêu trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ chủ yếu: làm rõ cơ sở lý luận về phát triển tín dụng xanh và chính sách phát triển tín dụng xanh; phân tích chính sách phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ; đánh giá kinh nghiệm thành công và chưa thành công của các quốc gia này; khái quát thực trạng chính sách phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam; so sánh mô hình chính sách giữa các nước và đề xuất hàm ý chính sách phù hợp với điều kiện Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách phát triển tín dụng xanh của một số quốc gia có nhiều nét tương đồng với Việt Nam, trong đó nhấn mạnh mục tiêu, vai trò của Nhà nước, nội dung chính sách, công cụ thực thi và kết quả phát triển tín dụng xanh. Luận án tiếp cận phát triển tín dụng xanh chủ yếu từ góc độ chính sách vĩ mô, không đi sâu đánh giá hoạt động kinh doanh của từng ngân hàng thương mại.

Về thời gian, luận án tập trung nghiên cứu giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2025, định hướng đến năm 2050. Mốc năm 2014 được lựa chọn do Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020, tiếp đó Ngân hàng Nhà nước ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN năm 2015 về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Về không gian, luận án lựa chọn Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ làm các trường hợp nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Luận án tiếp cận phát triển tín dụng xanh theo hướng phân tích chính sách công ở cấp độ vĩ mô. Theo cách tiếp cận này, chính sách của Nhà nước được xem là yếu tố định hướng, dẫn dắt và tạo lập môi trường cho tín dụng xanh phát triển. Việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế không nhằm sao chép mô hình, mà nhằm làm rõ logic chính sách, điều kiện vận hành, công cụ hỗ trợ và khả năng vận dụng có chọn lọc cho Việt Nam.

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm: phân tích tài liệu, phân tích khung chính sách, phân tích chính sách so sánh, phân tích kết quả và tác động chính sách, phân tích bối cảnh - thể chế, phương pháp so sánh và phương pháp dự báo. Trong đó, phân

tích khung chính sách và so sánh chính sách là phương pháp nền tảng, giúp luận án đánh giá các quốc gia theo cùng một logic: mục tiêu, thể chế, phân loại xanh, công cụ tiền tệ - tín dụng, khuyến khích tài chính, quản trị rủi ro, minh bạch thông tin và hệ sinh thái hỗ trợ.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Về mặt khoa học, luận án góp phần hệ thống hóa và làm sâu sắc thêm cơ sở lý luận về phát triển tín dụng xanh dưới góc độ chính sách vĩ mô. Luận án phân biệt rõ giữa phát triển tín dụng xanh như một kết quả thị trường và chính sách phát triển tín dụng xanh như hệ thống mục tiêu, công cụ và cơ chế can thiệp của Nhà nước. Đồng thời, luận án xây dựng khung phân tích policy mix cho chính sách phát triển tín dụng xanh, tạo cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo về tài chính xanh và chính sách môi trường.

Về mặt thực tiễn, luận án cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định và hoàn thiện chính sách phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam. Các phân tích về kinh nghiệm quốc tế và thực trạng Việt Nam giúp nhận diện những điểm mạnh, hạn chế và điều kiện cần thiết để phát triển tín dụng xanh thực chất, minh bạch và có khả năng đo lường tác động.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm bốn chương: Chương 1 tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan; Chương 2 trình bày cơ sở lý luận về chính sách phát triển tín dụng xanh; Chương 3 phân tích chính sách phát triển tín dụng xanh tại Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ; Chương 4 rút ra kinh nghiệm và đề xuất một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Chương 1 hệ thống hóa các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến tín dụng xanh và chính sách phát triển tín dụng xanh. Các công trình được tổng quan theo năm nhóm nội dung chính: vai trò của tín dụng xanh đối với phát triển kinh tế bền vững; vai trò của Nhà nước đối với phát triển tín dụng xanh; chính sách phát triển tín dụng xanh của một số quốc gia; chính sách và thực tiễn phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam; các mô hình và khung phân tích phát triển tín dụng xanh.

Nhóm nghiên cứu về vai trò của tín dụng xanh nhìn chung thống nhất rằng tín dụng xanh là công cụ tài chính quan trọng nhằm định hướng dòng vốn vào các hoạt động thân thiện với môi trường, qua đó hỗ trợ tăng trưởng xanh, giảm phát thải và thúc đẩy phát triển bền vững. Từ góc độ kinh tế học môi trường, tín dụng xanh góp phần khắc phục các thất bại thị trường như ngoại ứng tiêu cực và bất cân xứng thông tin. Từ góc độ tài chính bền vững, tín dụng xanh là kênh lồng ghép yếu tố ESG vào quyết định cấp tín dụng và quản trị rủi ro của ngân hàng.

Nhóm nghiên cứu về vai trò của Nhà nước nhấn mạnh rằng tín dụng xanh khó có thể phát triển bền vững nếu thiếu sự can thiệp có chủ đích của khu vực công. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thể chế, xây dựng tiêu chuẩn phân loại xanh, thiết lập cơ chế khuyến khích, chia sẻ rủi ro, nâng cao minh bạch thông tin và giám sát việc thực thi. Trong bối cảnh rủi ro khí hậu ngày càng trở thành rủi ro tài chính, vai trò của ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát tài chính càng trở nên quan trọng.

Các nghiên cứu về kinh nghiệm quốc tế cho thấy mỗi quốc gia có cách tiếp cận khác nhau đối với tín dụng xanh. Trung Quốc thể hiện mô hình Nhà nước dẫn dắt mạnh, dựa trên hướng dẫn tín dụng xanh, hệ thống phân loại và giám sát tập trung. Thái Lan phát triển tài chính xanh theo hướng điều phối mềm, dựa nhiều vào chuẩn mực thị trường và công bố thông tin. Ấn Độ tiếp cận thận trọng, từng bước, kết hợp giữa tín dụng ưu tiên, vai trò của ngân hàng phát triển và thị trường trái phiếu xanh. Những nghiên cứu này có giá trị tham khảo nhưng phần lớn còn thiên về mô tả, chưa phân tích đầy đủ cơ chế truyền dẫn chính sách đến kết quả tín dụng xanh.

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã phân tích thực trạng triển khai tín dụng xanh, các rào cản về pháp lý, nguồn vốn, năng lực ngân hàng và nhận thức của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu đánh giá tác động của chính sách tín dụng xanh đến hoạt động ngân hàng

hoặc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh. Tuy nhiên, phần lớn các công trình còn tiếp cận từ góc độ hoạt động của ngân hàng thương mại, chưa có nhiều nghiên cứu đặt tín dụng xanh trong khung chính sách công tổng thể, gắn kết giữa chính sách vĩ mô, hành vi ngân hàng, năng lực doanh nghiệp và kết quả phát triển tín dụng xanh.

Từ tổng quan nghiên cứu, luận án xác định bốn khoảng trống chính. Thứ nhất, thiếu khung so sánh thống nhất về vai trò của Chính phủ trong phát triển tín dụng xanh. Thứ hai, chưa tích hợp đầy đủ vai trò của Nhà nước vào khung phân tích policy mix. Thứ ba, mối liên hệ giữa tín dụng xanh với chiến lược phát triển quốc gia, chuyển đổi năng lượng và tăng trưởng xanh chưa được làm rõ đầy đủ. Thứ tư, các hàm ý chính sách cho các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi còn thiếu tính điều kiện và khả năng vận dụng cụ thể.

Trên cơ sở đó, luận án định hướng nghiên cứu phát triển tín dụng xanh từ góc độ chính sách của Chính phủ, tập trung vào mục tiêu, nội dung, công cụ, kết quả, bài học kinh nghiệm và hàm ý chính sách đối với Việt Nam. Đây là cơ sở logic để xây dựng khung lý thuyết ở Chương 2 và phân tích kinh nghiệm quốc tế ở các chương tiếp theo.

Điểm đáng chú ý trong phần tổng quan là luận án không chỉ kế thừa các nghiên cứu về tín dụng xanh dưới góc độ sản phẩm ngân hàng, mà còn chuyển trọng tâm sang phân tích tín dụng xanh như kết quả của một quá trình can thiệp chính sách. Cách tiếp cận này giúp làm rõ vì sao cùng hướng tới mục tiêu phát triển bền vững nhưng các quốc gia có thể lựa chọn những mô hình chính sách khác nhau, tùy thuộc vào năng lực thể chế, cấu trúc hệ thống tài chính, mức độ phát triển của thị trường vốn và khả năng hấp thụ vốn xanh của khu vực doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH

Chương 2 xây dựng cơ sở lý luận về chính sách phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu. Trước hết, luận án làm rõ các khái niệm liên quan. Tín dụng xanh được hiểu là hình thức tài trợ tài chính do các tổ chức tín dụng, ngân hàng hoặc tổ chức tài chính cung cấp nhằm hỗ trợ các dự án, hoạt động hoặc doanh nghiệp có tác động tích cực đến môi trường, bảo vệ tài nguyên, giảm thiểu biến đổi khí hậu và thúc đẩy phát triển bền vững. Phát triển tín dụng xanh không chỉ là gia tăng quy mô và tỷ trọng dư nợ xanh mà còn bao gồm nâng cao chất lượng tín dụng, mở rộng sản phẩm, hoàn thiện cơ chế chính sách và tăng cường năng lực quản trị rủi ro.

Luận án tiếp cận chính sách phát triển tín dụng xanh như một tập hợp các quan điểm, mục tiêu, công cụ và biện pháp can thiệp của Nhà nước thông qua khung pháp lý, định hướng điều hành tiền tệ - tín dụng, cơ chế khuyến khích tài chính và hệ thống giám sát. Mục tiêu của chính sách là định hướng, thúc đẩy và điều tiết dòng vốn tín dụng vào các hoạt động thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu, qua đó hỗ trợ chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Về nền tảng lý thuyết, luận án sử dụng một số lý thuyết chủ yếu. Lý thuyết ngoại ứng và thất bại thị trường giải thích sự cần thiết của can thiệp chính sách khi chi phí môi trường không được phản ánh đầy đủ vào giá cả thị trường. Lý thuyết tài chính bền vững làm rõ vai trò của hệ thống tài chính trong việc lồng ghép yếu tố môi trường, xã hội và quản trị vào quyết định phân bổ vốn. Lý thuyết chính sách công và vai trò kiến tạo của Nhà nước cho thấy Nhà nước không chỉ sửa chữa thất bại thị trường mà còn định hình thị trường xanh thông qua mục tiêu, quy định và công cụ hỗ trợ. Lý thuyết thể chế giải thích hành vi của ngân hàng và doanh nghiệp dưới tác động của quy định, chuẩn mực và áp lực xã hội. Giả thuyết Porter cho thấy chính sách môi trường được thiết kế phù hợp có thể thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Phát triển tín dụng xanh có một số đặc điểm cơ bản: gắn chặt với mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; đòi hỏi tích hợp tiêu chí môi trường - xã hội vào hoạt động cấp tín dụng; có quan hệ chặt chẽ với quản trị rủi ro môi trường - xã hội của hệ thống ngân hàng; yêu cầu mức độ minh bạch cao và khả năng đo lường tác động. Chính

vì vậy, tín dụng xanh khác với tín dụng truyền thống ở chỗ hiệu quả không chỉ được đánh giá bằng chỉ tiêu tài chính mà còn bằng đóng góp môi trường và xã hội.

Sự cần thiết của phát triển tín dụng xanh được luận án luận giải qua nhiều phương diện. Tín dụng xanh là yêu cầu tất yếu của chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và carbon thấp; là công cụ quan trọng để thực hiện cam kết quốc tế về khí hậu; giúp khắc phục khoảng trống tài chính xanh; góp phần tăng cường ổn định tài chính và quản trị rủi ro dài hạn; thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; đáp ứng xu hướng tiêu dùng và đầu tư bền vững; đồng thời đặc biệt cấp thiết đối với các quốc gia đang phát triển.

Tuy nhiên, phát triển tín dụng xanh cũng đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức. Nổi bật là khó khăn trong xác định thế nào là “xanh”, nguy cơ xanh giả, bất cân xứng thông tin, chi phí thẩm định và giám sát cao, rủi ro công nghệ, rủi ro chuyển đổi và yêu cầu cân bằng giữa mục tiêu môi trường với an toàn tài chính. Những rủi ro này đòi hỏi chính sách phát triển tín dụng xanh phải được thiết kế đồng bộ, thận trọng và dựa trên dữ liệu đáng tin cậy.

Về mục tiêu chính sách, luận án xác định các mục tiêu chủ yếu gồm: định hướng lại dòng vốn tài chính vào hoạt động bền vững; hỗ trợ bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu; nâng cao chất lượng và tính bền vững của hệ thống tài chính - ngân hàng; thúc đẩy đổi mới công nghệ; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; xây dựng thị trường tài chính xanh minh bạch và hội nhập quốc tế. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thể chế, định hình thị trường, giảm bất cân xứng thông tin, chia sẻ rủi ro ban đầu và giám sát tính liên chính của tín dụng xanh.

Trên cơ sở đó, luận án hệ thống hóa nội dung chính sách phát triển tín dụng xanh gồm: xác lập mục tiêu và định hướng; xây dựng khung pháp lý - thể chế; thiết lập tiêu chí, chuẩn mực và hệ thống phân loại; sử dụng công cụ tiền tệ - tín dụng; triển khai cơ chế khuyến khích tài chính và hỗ trợ rủi ro; quản trị rủi ro môi trường - xã hội; minh bạch, báo cáo và giám sát; phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ; hợp tác quốc tế. Các công cụ chính sách được phân thành nhóm pháp lý - thể chế, tiền tệ - tín dụng, tài khóa và khuyến khích tài chính, thị trường và định hướng đầu tư, quản trị rủi ro môi trường - xã hội, thông tin - minh bạch - báo cáo, và hỗ trợ phát triển năng lực - hệ sinh thái.

Luận án cũng xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển tín dụng xanh, bao gồm nhóm nhân tố bên trong như thể chế, năng lực quản trị nhà nước, định hướng phát triển trong giai đoạn mới, hệ thống tài chính - ngân hàng, nguồn lực tài chính công; và nhóm nhân tố bên ngoài như bối cảnh kinh tế - xã hội - môi trường, rủi ro địa chính trị, thị trường và khu vực doanh nghiệp, khoa học - công nghệ, hạ tầng thông tin, hội nhập quốc tế và cam kết toàn cầu. Việc nhận diện các nhân tố này là cơ sở để phân tích kinh nghiệm các nước và điều kiện vận dụng cho Việt Nam.

Khung lý luận của luận án nhấn mạnh rằng chính sách phát triển tín dụng xanh không phải là một công cụ đơn lẻ mà là một tổ hợp chính sách. Trong tổ hợp này, công cụ pháp lý và hệ thống phân loại xanh tạo nền tảng nhận diện; công cụ tiền tệ - tín dụng và tài khóa tạo động lực tài chính; công cụ quản trị rủi ro và báo cáo tạo kỷ luật thị trường; còn hệ sinh thái dữ liệu, nhân lực và định chế trung gian bảo đảm năng lực vận hành lâu dài. Các nhóm công cụ này có quan hệ hỗ trợ lẫn nhau, nếu thiếu một cấu phần quan trọng thì hiệu quả chính sách có thể bị suy giảm hoặc dẫn đến thực hiện hình thức.

CHƯƠNG 3. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA

Chương 3 phân tích chính sách phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ. Đây là ba nền kinh tế đang phát triển có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về nhu cầu vốn cho chuyển đổi xanh, vai trò của Nhà nước, mức độ phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng và yêu cầu dung hòa giữa tăng trưởng với bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, mỗi quốc gia thể hiện một mô hình chính sách khác nhau, tạo cơ sở so sánh có giá trị đối với Việt Nam.

1. Trung Quốc

Trung Quốc là trường hợp điển hình của mô hình Nhà nước dẫn dắt mạnh trong phát triển tín dụng xanh. Bối cảnh phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc xuất phát từ quá trình công nghiệp hóa nhanh, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, cường độ phát thải cao và mục tiêu chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh. Chính phủ Trung Quốc xác định tín dụng xanh là công cụ chính sách quan trọng nhằm tái định hướng dòng vốn, hỗ trợ các ngành xanh, hạn chế tín dụng đối với các ngành gây ô nhiễm và đóng góp vào mục tiêu trung hòa carbon.

Nội dung chính sách phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc tương đối toàn diện. Nhà nước xác lập mục tiêu và định hướng tín dụng xanh trong các chiến lược quốc gia; xây dựng khung pháp lý và thể chế có tính ràng buộc; thiết lập hệ thống phân loại xanh; sử dụng công cụ tiền tệ - tín dụng như tái cấp vốn, tái chiết khấu và cơ chế đánh giá vĩ mô; triển khai hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh và các định chế tài chính chính sách; tích hợp quản trị rủi ro môi trường - xã hội vào giám sát ngân hàng; xây dựng hệ thống báo cáo tín dụng xanh và phát triển thị trường trái phiếu xanh, quỹ xanh, dữ liệu môi trường và hợp tác quốc tế.

Công cụ thực thi của Trung Quốc thể hiện tính phối hợp chính sách cao. Các hướng dẫn tín dụng xanh yêu cầu ngân hàng tích hợp yếu tố môi trường trong toàn bộ vòng đời khoản vay. Hệ thống phân loại xanh giúp thống nhất cách nhận diện khoản vay xanh. Các công cụ tiền tệ - tín dụng tạo động lực tài chính cho ngân hàng mở rộng tín dụng xanh. Cơ chế báo cáo bắt buộc và giám sát tập trung giúp nâng cao trách nhiệm giải trình. Nhờ đó, dư nợ tín dụng xanh của Trung Quốc tăng nhanh, tỷ trọng trong tổng dư nợ được cải thiện và danh mục tín dụng chuyển dịch rõ rệt sang năng lượng sạch, hạ tầng xanh, giao thông xanh và các lĩnh vực tiết kiệm năng lượng.

Tuy nhiên, kinh nghiệm Trung Quốc cũng cho thấy một số hạn chế: nguy cơ chạy theo chỉ tiêu quy mô, xanh giả trong giai đoạn đầu, chênh lệch năng lực thực thi giữa các địa phương và ngân hàng, cũng như sự cần thiết phải kiểm soát chất lượng môi trường thực chất của các khoản vay xanh. Vì vậy, mô hình Trung Quốc tạo lực đẩy nhanh nhưng đòi hỏi năng lực thể chế và giám sát rất cao.

2. Thái Lan

Thái Lan đại diện cho mô hình điều phối mềm, dựa nhiều vào cơ chế thị trường và chuẩn mực tài chính bền vững. Bối cảnh của Thái Lan gắn với rủi ro khí hậu, áp lực ô nhiễm đô thị, yêu cầu phát triển mô hình kinh tế sinh học - tuần hoàn - xanh và mức độ hội nhập cao với các chuẩn mực tài chính khu vực ASEAN. Chính phủ Thái Lan không áp đặt chỉ tiêu cứng về tín dụng xanh mà tập trung kiến tạo khuôn khổ, nâng cao minh bạch và khuyến khích hệ thống tài chính tự điều chỉnh.

Ngân hàng Trung ương Thái Lan giữ vai trò quan trọng trong thúc đẩy tài chính bền vững, lồng ghép rủi ro môi trường - khí hậu vào giám sát tài chính và khuyến khích các ngân hàng phát triển sản phẩm tín dụng xanh. Các cơ quan quản lý thị trường vốn ban hành hướng dẫn về trái phiếu xanh, công bố thông tin ESG và báo cáo bền vững. Các ngân hàng chính sách, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, triển khai chương trình tín dụng xanh gắn với kinh tế sinh học, tuần hoàn và xanh.

Các công cụ chính sách của Thái Lan gồm khung thể chế định hướng, công cụ tiền tệ - tín dụng gián tiếp, cơ chế bảo lãnh và đồng tài trợ có chọn lọc, phát triển thị trường trái phiếu xanh và trái phiếu bền vững, hướng dẫn quản trị rủi ro môi trường - xã hội, yêu cầu công bố thông tin và hợp tác quốc tế. Kết quả là thị trường tài chính xanh của Thái Lan phát triển năng động, tín dụng xanh mở rộng trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, bất động sản xanh, giao thông sạch, nông nghiệp bền vững và doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Kinh nghiệm Thái Lan cho thấy cách tiếp cận dựa vào thị trường có ưu điểm là giảm rủi ro méo mó phân bổ vốn và phù hợp với năng lực hấp thụ của hệ thống tài chính. Tuy nhiên, nếu thiếu công cụ đủ mạnh và chuẩn báo cáo bắt buộc, tốc độ mở rộng tín dụng xanh có thể chậm và phụ thuộc nhiều vào động lực tự nguyện của ngân hàng và doanh nghiệp.

3. Ấn Độ

Ấn Độ đại diện cho mô hình tiếp cận thận trọng, phân tán và dựa nhiều vào các định chế tài chính phát triển. Bối cảnh của Ấn Độ là nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh, nhu cầu năng lượng lớn, phụ thuộc đáng kể vào than đá, mức phát thải cao và áp lực phát triển bao trùm. Chính phủ Ấn Độ xác định tín dụng xanh là công cụ hỗ trợ chuyển đổi năng lượng, phát triển hạ tầng bền vững, quản lý nước, nông nghiệp bền vững và thực hiện mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2070.

Chính sách tín dụng xanh của Ấn Độ được triển khai thông qua sự phối hợp giữa Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ, Bộ Tài chính, cơ quan quản lý thị trường vốn và các ngân hàng phát triển như IREDA, NABARD và SIDBI. Ấn Độ không áp dụng một hệ thống tín dụng xanh bắt buộc thống nhất ngay từ đầu, mà từng bước lồng ghép yếu tố xanh vào danh mục tín dụng ưu tiên, thị trường trái phiếu xanh, tiền gửi xanh, công bố thông tin bền vững và quản trị rủi ro khí hậu.

Các công cụ của Ấn Độ gồm khung pháp lý phân tán, công cụ tín dụng ưu tiên cho năng lượng tái tạo, hỗ trợ lãi suất và đồng tài trợ thông qua ngân hàng phát triển, thị trường trái phiếu xanh của Chính phủ và doanh nghiệp, yêu cầu báo cáo trách nhiệm doanh nghiệp và phát triển bền vững, hợp tác quốc tế và hỗ trợ kỹ thuật. Kết quả là dòng vốn xanh tăng dần, đặc biệt trong năng lượng tái tạo, giao thông sạch và hạ tầng bền vững. Thị trường nợ bền vững và trái phiếu xanh của Ấn Độ phát triển nhanh, góp phần đa dạng hóa nguồn vốn dài hạn.

Hạn chế của Ấn Độ là hệ thống thống kê riêng về dư nợ tín dụng xanh toàn hệ thống còn chưa hoàn thiện, mức độ áp dụng tiêu chí xanh chưa đồng đều và chính sách còn phân tán giữa nhiều cơ quan. Tuy nhiên, kinh nghiệm Ấn Độ có giá trị đối với Việt Nam ở việc sử dụng ngân hàng phát triển, cơ chế tài chính hỗn hợp và thị trường vốn xanh để giảm áp lực cho hệ thống ngân hàng.

Tổng hợp ba trường hợp cho thấy tín dụng xanh có thể phát triển theo nhiều mô hình khác nhau. Trung Quốc mạnh về chỉ đạo và quy mô; Thái Lan mạnh về chuẩn hóa thị trường và minh bạch; Ấn Độ mạnh về kết hợp định chế phát triển và huy động vốn dài hạn. Điểm chung của các mô hình thành công là đều cần khung chính sách rõ ràng, tiêu chí xanh tương đối thống nhất, cơ chế chia sẻ rủi ro, minh bạch thông tin và hệ sinh thái hỗ trợ.

Nếu đặt ba trường hợp nghiên cứu trong cùng một khung phân tích, có thể thấy sự khác biệt căn bản nằm ở mức độ can thiệp của Nhà nước và cách thức phối hợp công cụ. Trung Quốc sử dụng vai trò hành chính và giám sát tập trung để tạo tốc độ mở rộng nhanh; Thái Lan ưu tiên chuẩn hóa thị trường và công bố thông tin để tạo niềm tin; Ấn Độ dựa nhiều vào ngân hàng phát triển và thị trường vốn để huy động nguồn lực dài hạn. Sự khác biệt này cho thấy không tồn tại một mô hình tín dụng xanh duy nhất phù hợp cho mọi quốc gia, mà hiệu quả chính sách phụ thuộc vào việc lựa chọn công cụ tương thích với bối cảnh thể chế và năng lực thị trường.

Đồng thời, kinh nghiệm của ba nước cũng cho thấy các kết quả về tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh cần được đánh giá thận trọng. Quy mô tín dụng xanh tăng nhanh chỉ có ý nghĩa bền vững khi đi kèm với hệ thống tiêu chí rõ ràng, cơ chế xác minh độc lập, báo cáo tác động môi trường và quản trị rủi ro sau cho vay. Nếu chỉ nhấn mạnh mở rộng quy mô mà thiếu kiểm soát chất lượng, tín dụng xanh có thể làm phát sinh rủi ro xanh giả, rủi ro đạo đức và sai lệch phân bổ vốn. Đây là bài học quan trọng đối với Việt Nam trong giai đoạn hoàn thiện khung chính sách.

CHƯƠNG 4. KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ MỘT SỐ HÀM Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Chương 4 tổng hợp kinh nghiệm từ Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ, khái quát chính sách phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam, so sánh giữa các quốc gia và đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam. Các kinh nghiệm quốc tế được xem xét trên cả hai phương diện: kinh nghiệm thành công và kinh nghiệm chưa thành công.

1. Kinh nghiệm rút ra từ các nước

Kinh nghiệm thành công đầu tiên là vai trò trung tâm của Nhà nước trong định hướng và dẫn dắt phát triển tín dụng xanh. Dù Trung Quốc can thiệp mạnh, Thái Lan điều phối mềm hay Ấn Độ tiếp cận thận trọng, cả ba quốc gia đều cho thấy tín dụng xanh cần được đặt trong chiến lược phát triển quốc gia và có sự tham gia tích cực của cơ quan quản lý tài chính. Thứ hai, mục tiêu và định hướng rõ ràng là điều kiện tiên quyết để chính sách có hiệu lực. Thứ ba, khung pháp lý và thể chế thống nhất giúp giảm chồng chéo và tăng trách nhiệm giải trình.

Thứ tư, hệ thống phân loại xanh là trụ cột kỹ thuật quyết định chất lượng và tính minh bạch của tín dụng xanh. Thứ năm, công cụ tiền tệ và tín dụng chỉ nên hỗ trợ có mục tiêu, có điều kiện, tránh thay thế thị trường. Thứ sáu, cơ chế khuyến khích tài chính và chia sẻ rủi ro có vai trò then chốt đối với các dự án xanh có vòng đời dài. Thứ bảy, quản trị rủi ro môi trường - xã hội phải được xem là công cụ bảo đảm an toàn tài chính chứ không chỉ là yêu cầu môi trường. Thứ tám, minh bạch, báo cáo và giám sát là điều kiện để hạn chế xanh giả. Thứ chín, cần phát triển thị trường vốn xanh, dữ liệu, nguồn nhân lực và dịch vụ trung gian để tín dụng xanh mở rộng bền vững.

Kinh nghiệm chưa thành công cũng rất đáng chú ý. Mở rộng tín dụng xanh quá nhanh nhưng thiếu kiểm soát chất lượng có thể dẫn đến chạy theo chỉ tiêu và xanh giả. Thiếu đồng bộ giữa tín dụng xanh với chính sách năng lượng, công nghiệp và môi trường sẽ làm giảm hiệu quả điều hướng vốn. Chi phí tuân thủ cao và năng lực thực thi không đồng đều có thể khiến ngân hàng nhỏ và doanh nghiệp vừa và nhỏ khó tham gia. Phát triển thị trường vốn xanh chậm hơn tín dụng ngân hàng làm gia tăng rủi ro tập trung. Đặc biệt, thiếu cơ chế đánh giá tác động dài hạn khiến chính sách khó điều chỉnh dựa trên bằng chứng.

2. Khái quát chính sách phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam

Ở Việt Nam, chính sách phát triển tín dụng xanh đã từng bước hình thành trong bối cảnh thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh và cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Các định hướng phát triển tín dụng xanh được thể hiện trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Chiến lược phát triển ngành ngân hàng, Luật Bảo vệ môi trường, các kế hoạch hành động của Ngân hàng Nhà nước và các văn bản hướng dẫn quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng.

Việt Nam đã có một số kết quả tích cực. Dư nợ tín dụng xanh tăng nhanh trong giai đoạn 2019-2025, tốc độ tăng trưởng cao hơn tăng trưởng tín dụng chung. Các khoản vay xanh tập trung vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, nông nghiệp xanh, quản lý nước, lâm nghiệp, xử lý chất thải và một số dự án hạ tầng môi trường. Một số ngân hàng thương mại lớn đã xây dựng khung tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh hoặc báo cáo tác động môi trường. Yêu cầu quản trị rủi ro môi trường - xã hội đã bước đầu được lồng ghép vào quy trình cấp tín dụng.

Tuy nhiên, tín dụng xanh ở Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều tồn tại. Tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ còn thấp so với nhu cầu vốn cho chuyển đổi xanh. Cơ cấu tín dụng xanh tập trung vào một số lĩnh vực dễ nhận diện, trong khi các ngành cần chuyển đổi như công nghiệp chế biến, xây dựng, logistics và kinh tế tuần hoàn chưa được tiếp cận tương xứng. Hệ thống phân loại xanh và tiêu chí xác nhận chưa thực sự đồng bộ; dữ liệu môi trường và công cụ đo lường phát thải còn thiếu; cơ chế chia sẻ rủi ro chưa hình thành ở cấp hệ thống; chuẩn báo cáo và giám sát tín dụng xanh chưa thống nhất. Những hạn chế này xuất phát từ nguyên nhân thể chế, tài chính dự án và năng lực thực thi của cả ngân hàng lẫn doanh nghiệp.

Trong bối cảnh Việt Nam, thách thức lớn không chỉ là tăng quy mô tín dụng xanh mà còn là nâng cao chất lượng xanh của danh mục tín dụng. Nhiều dự án có nhu cầu chuyển đổi lớn nhưng chưa đáp ứng được tiêu chuẩn hồ sơ, dữ liệu phát thải, phương án tài chính hoặc báo cáo môi trường để tiếp cận vốn xanh. Vì vậy, việc phát triển tín dụng xanh cần gắn đồng thời với hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn hóa dự án, nâng cao năng lực lập báo cáo ESG, cải thiện minh bạch tài chính và xây dựng lộ trình chuyển đổi khả thi. Nếu thiếu các điều kiện phía cầu, các công cụ ưu đãi từ phía ngân hàng khó tạo ra tác động lan tỏa rộng.

3. So sánh và điều kiện vận dụng kinh nghiệm quốc tế

So sánh giữa Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ cho thấy Việt Nam đã có định hướng chính sách tương đối rõ nhưng còn hạn chế về mức độ hoàn thiện công cụ, tính đồng bộ và hiệu lực triển khai. Trung Quốc có khung pháp lý, phân loại xanh và công cụ tiền tệ - tín dụng mạnh hơn. Thái Lan có ưu thế về minh bạch, thị trường vốn xanh và điều phối mềm theo chuẩn mực quốc tế. Ấn Độ có kinh nghiệm trong sử dụng ngân hàng phát triển, tín dụng ưu tiên và huy động thị trường trái phiếu xanh. Việt Nam cần học hỏi có chọn lọc, không sao chép cơ học, vì điều kiện thể chế, năng lực thị trường và khả năng hấp thụ vốn khác biệt.

Để vận dụng kinh nghiệm quốc tế, Việt Nam cần bảo đảm một số điều kiện: cam kết chính trị và định hướng phát triển xanh nhất quán; khung pháp lý rõ ràng và cơ chế điều phối liên ngành; năng lực quản lý nhà nước trong thiết kế, giám sát và đánh giá chính sách; mức độ phát triển thị trường tài chính phù hợp; năng lực và mức độ sẵn sàng của tổ chức tín dụng; hạ tầng dữ liệu và minh bạch thị trường; hệ sinh thái hỗ trợ gồm tổ chức xác minh, tư vấn kỹ thuật, xếp hạng ESG, kiểm toán xanh; nhận thức và khả năng tham gia của doanh nghiệp và xã hội.

4. Hàm ý chính sách đối với Việt Nam

Luận án đề xuất các hàm ý chính sách theo hai nhóm: lập pháp và hành pháp. Nhóm hàm ý lập pháp tập trung vào tạo lập “luật chơi” thống nhất cho thị trường tín dụng xanh. Việt Nam cần xác lập rõ địa vị pháp lý của tín dụng xanh trong hệ thống pháp luật tài chính - ngân hàng; hoàn thiện cơ chế điều phối liên ngành; ban hành hệ thống phân loại xanh quốc gia có tính pháp lý và có lộ trình cập nhật; bao gồm cả tài chính chuyển đổi đối với ngành phát thải cao nhưng có kế hoạch cải thiện môi trường; luật hóa quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng; chuẩn hóa chế độ báo cáo, công bố thông tin và giám sát tín dụng xanh; hoàn thiện cơ sở pháp lý cho bảo lãnh tín dụng xanh, quỹ chia sẻ rủi ro, tài chính hỗn hợp, trái phiếu xanh và hệ sinh thái trung gian.

Nhóm hàm ý hành pháp tập trung vào tổ chức thực thi. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần cụ thể hóa mục tiêu tín dụng xanh theo giai đoạn; thí điểm các công cụ hỗ trợ như tái cấp vốn xanh, ưu đãi thanh khoản, bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất có điều kiện; xây dựng bộ công cụ đánh giá rủi ro môi trường - xã hội; đào tạo cán bộ ngân hàng và hỗ trợ doanh nghiệp lập dự án xanh; xây dựng hệ thống dữ liệu tín dụng xanh quốc gia; thúc đẩy liên thông giữa tín dụng ngân hàng và thị trường vốn xanh; phát triển tổ

chức xác minh độc lập, xếp hạng ESG, tư vấn xanh và kiểm toán môi trường; thiết lập cơ chế đánh giá chính sách định kỳ dựa trên chất lượng xanh, hiệu quả môi trường, khả năng giảm rủi ro và tác động đến ổn định tài chính.

Một điểm quan trọng trong tổ chức thực thi là cần thiết kế lộ trình chính sách theo nguyên tắc thí điểm, đánh giá và mở rộng. Trong giai đoạn đầu, Việt Nam có thể ưu tiên các lĩnh vực có tiêu chí xanh tương đối rõ và khả năng đo lường tác động tốt như năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải, nông nghiệp bền vững và công trình xanh. Sau khi hệ thống phân loại, báo cáo và xác minh vận hành ổn định, phạm vi tín dụng xanh có thể mở rộng sang các lĩnh vực chuyển đổi phức tạp hơn như công nghiệp chế biến, logistics, vật liệu xây dựng và kinh tế tuần hoàn.

Bên cạnh đó, chính sách cần quan tâm đến doanh nghiệp nhỏ và vừa, bởi đây là khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế nhưng thường hạn chế về tài sản bảo đảm, dữ liệu môi trường và năng lực lập dự án. Cơ chế bảo lãnh tín dụng xanh, hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn chuyển đổi và tiêu chuẩn báo cáo đơn giản hóa cho doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ giúp tín dụng xanh phát triển bao trùm hơn. Cách tiếp cận này cũng giúp tránh tình trạng tín dụng xanh chỉ tập trung vào doanh nghiệp lớn, trong khi khu vực có nhu cầu chuyển đổi rộng lại khó tiếp cận nguồn vốn.

Tóm lại, chính sách phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam cần chuyển từ định hướng khuyến khích sang hệ thống chính sách có mục tiêu, tiêu chí, công cụ, dữ liệu và cơ chế giám sát rõ ràng. Sự kết hợp đồng bộ giữa lập pháp và hành pháp, giữa Nhà nước và thị trường, giữa tín dụng ngân hàng và thị trường vốn xanh sẽ giúp tín dụng xanh phát triển thực chất, hạn chế xanh giả và góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững của Việt Nam.

KẾT LUẬN CHUNG

Nghiên cứu về kinh nghiệm phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ và những bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng trong việc làm sáng tỏ các yếu tố then chốt thúc đẩy sự tăng trưởng của tín dụng xanh tại một số nền kinh tế có tính tương đồng đối với Việt Nam, đồng thời đưa ra những gợi ý có giá trị cho Việt Nam trong quá trình xây dựng và hoàn thiện thị trường tài chính xanh của riêng mình.

1. Những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn

Thứ nhất, Luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về chính sách phát triển tín dụng xanh theo hướng phân biệt rõ giữa “phát triển tín dụng xanh” và “chính sách phát triển tín dụng xanh”. Nếu các nghiên cứu trước đây thường tiếp cận tín dụng xanh như một sản phẩm tín dụng, một cấu phần của tài chính xanh hoặc một công cụ hỗ trợ tăng trưởng bền vững, thì luận án tiếp cận vấn đề từ góc độ chính sách công và quản trị phát triển. Theo đó, “phát triển tín dụng xanh” được xem là kết quả thể hiện qua quy mô, cơ cấu, tốc độ tăng trưởng, mức độ tham gia của các tổ chức tín dụng và hiệu quả tài trợ cho các lĩnh vực xanh; trong khi “chính sách phát triển tín dụng xanh” được hiểu là hệ thống mục tiêu, công cụ, quy định, cơ chế khuyến khích, giám sát và điều phối của Nhà nước nhằm định hướng quá trình phát triển đó. Điểm mới của luận án là không đồng nhất hai khái niệm này, mà làm rõ mối quan hệ giữa chính sách với kết quả phát triển tín dụng xanh trên thực tế.

Thứ hai, Luận án xây dựng khung phân tích chính sách phát triển tín dụng xanh có tính hệ thống hơn so với nhiều nghiên cứu đi trước. Các nghiên cứu nền tảng và thực nghiệm hiện nay thường tập trung vào một số khía cạnh riêng lẻ như vai trò của tín dụng xanh, thực trạng triển khai tại ngân hàng thương mại, rào cản phát triển hoặc tác động của tín dụng xanh đến hiệu quả tài chính ngân hàng. Trong khi đó, luận án tiếp cận chính sách phát triển tín dụng xanh như một cấu trúc đa chiều, bao gồm mục tiêu chính sách, khung pháp lý và thể chế, hệ thống phân loại xanh, công cụ tiền tệ - tín dụng, cơ chế khuyến khích tài chính, quản trị rủi ro môi trường - xã hội, minh bạch hóa thông tin, báo cáo, giám sát và phát triển hệ sinh thái hỗ trợ. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá không chỉ nội dung chính sách, mà còn cả mức độ đầy đủ, tính đồng bộ, khả năng thực thi và cơ chế tác động của chính sách đối với phát triển tín dụng xanh.

Thứ ba, Luận án có đóng góp mới trong việc phân tích kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển tín dụng xanh thông qua lựa chọn các trường hợp Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ. Khác với các nghiên cứu thường tham khảo kinh nghiệm của các nền kinh tế phát triển hoặc trình bày kinh nghiệm quốc tế theo hướng mô tả, luận án lựa chọn ba nền kinh tế đang phát triển có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về nhu cầu vốn cho chuyển đổi xanh, vai trò định hướng của Nhà nước, mức độ phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng và yêu cầu dung hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững. Điểm mới ở đây là luận án không chỉ mô tả kinh nghiệm của từng quốc gia, mà còn so sánh cách thức Nhà nước thiết kế mục tiêu, công cụ, cơ chế điều phối và giám sát chính sách, từ đó rút ra các bài học có điều kiện áp dụng đối với Việt Nam, tránh cách tiếp cận sao chép cơ học kinh nghiệm quốc tế.

Thứ tư, Luận án góp phần làm rõ mối quan hệ giữa chính sách phát triển tín dụng xanh và kết quả phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam. Các nghiên cứu trước đây thường dừng lại ở việc nêu thực trạng tín dụng xanh hoặc đề xuất giải pháp chung, nhưng chưa phân tích đầy đủ cơ chế qua đó chính sách tác động đến hành vi của tổ chức tín dụng, khả năng tiếp cận vốn xanh của doanh nghiệp và kết quả phát triển tín dụng xanh trên thực tế. Luận án bổ sung khoảng trống này bằng cách chỉ ra rằng chính sách phát triển tín dụng xanh chỉ phát huy hiệu quả khi có sự phù hợp giữa mục tiêu chính sách, công cụ thực thi, năng lực thể chế, trình độ phát triển thị trường tài chính và năng lực hấp thụ vốn xanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các hàm ý chính sách cho Việt Nam theo hai nhóm lập pháp và hành pháp, qua đó làm rõ hơn yêu cầu vừa hoàn thiện “luật chơi”, vừa nâng cao năng lực tổ chức thực thi để phát triển tín dụng xanh một cách thực chất, bền vững và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù Luận án đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra, góp phần làm rõ cơ sở lý luận, nội dung và kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh tại một số quốc gia tiêu biểu, cũng như rút ra các hàm ý chính sách đối với Việt Nam, song trong khung khổ nghiên cứu hiện tại, Luận án vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Việc nhận diện rõ các hạn chế này không chỉ nhằm bảo đảm tính khách quan khoa học của Luận án, mà còn là cơ sở quan trọng để định hướng các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực tín dụng xanh.

Thứ nhất, hạn chế về phạm vi tiếp cận nghiên cứu. Luận án tiếp cận phát triển tín dụng xanh chủ yếu dưới góc độ phân tích chính sách vĩ mô của Chính phủ, tập trung vào thiết kế chính sách, công cụ chính sách và kết quả thực thi ở cấp quốc gia. Do đó, Luận án chưa đi sâu phân tích hoạt động phát triển tín dụng xanh ở cấp vi mô, cụ thể là hành vi, chiến lược và hiệu quả triển khai tín dụng xanh của từng tổ chức tín dụng, cũng như mức độ đáp ứng và thích ứng của doanh nghiệp đối với các chính sách này. Hạn chế này khiến Luận án chưa phản ánh đầy đủ sự tương tác hai chiều giữa chính sách công và thực tiễn thị trường tín dụng xanh.

Thứ hai, hạn chế về dữ liệu và khả năng so sánh quốc tế. Do sự khác biệt đáng kể về khung khái niệm, tiêu chí phân loại và chế độ công bố thông tin giữa các quốc gia, Luận án gặp khó khăn trong việc xây dựng các bộ số liệu so sánh trực tiếp về dư nợ tín dụng xanh giữa Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ và Việt Nam. Phần lớn các số liệu về tín dụng xanh ở Thái Lan và Ấn Độ được công bố ở cấp ngân hàng hoặc theo hình thức “tài trợ xanh” rộng hơn, thay vì dư nợ tín dụng xanh chuẩn hóa ở cấp toàn hệ thống. Do đó, các phân tích định lượng trong Luận án chủ yếu mang tính minh họa, hỗ trợ cho phân tích chính sách, chưa thể phản ánh đầy đủ mức độ tác động của chính sách tín dụng xanh trên bình diện so sánh quốc tế.

Thứ ba, hạn chế về phương pháp lượng hóa tác động chính sách. Luận án chủ yếu sử dụng các phương pháp phân tích định tính, phân tích so sánh chính sách và tổng hợp kinh nghiệm quốc tế, trong khi chưa áp dụng các mô hình kinh tế lượng hoặc các phương pháp định lượng nâng cao để đo lường trực tiếp mối quan hệ nhân - quả giữa chính sách phát triển tín dụng xanh và các kết quả kinh tế - môi trường như tăng trưởng xanh, giảm phát thải hay hiệu quả phân bổ vốn. Điều này xuất phát từ hạn chế về dữ liệu dài hạn và tính đồng nhất của các chỉ tiêu đo lường tín dụng xanh giữa các quốc gia nghiên cứu.

Thứ tư, hạn chế về độ bao phủ của các quốc gia nghiên cứu. Luận án lựa chọn Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ làm các trường hợp nghiên cứu điển hình do có sự đa dạng về trình độ phát triển, thể chế và cách tiếp cận chính sách tín dụng xanh. Tuy nhiên, việc giới hạn số lượng quốc gia nghiên cứu cũng khiến Luận án chưa bao quát được đầy đủ các mô hình phát triển tín dụng xanh tiên tiến, đặc biệt là kinh nghiệm từ các nền kinh tế phát triển như Liên minh châu Âu, Nhật Bản hay Hàn Quốc - nơi khung chính sách tín dụng xanh gắn chặt với hệ thống phân loại xanh và thị trường tài chính bền vững ở mức độ cao.

Từ những hạn chế nêu trên, Luận án đề xuất một số định hướng nghiên cứu tiếp theo trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, mở rộng nghiên cứu theo hướng kết hợp giữa phân tích chính sách vĩ mô và nghiên cứu vi mô. Các nghiên cứu tiếp theo có thể đi sâu khảo sát hành vi của các tổ chức tín dụng, mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp và các rào cản thực tiễn trong triển khai tín dụng xanh, qua đó làm rõ cơ chế truyền dẫn chính sách từ Nhà nước đến thị trường.

Thứ hai, phát triển các bộ dữ liệu chuẩn hóa về tín dụng xanh. Trong tương lai, khi các quốc gia, trong đó có Việt Nam, hoàn thiện hệ thống phân loại tín dụng xanh và cơ chế báo cáo thống nhất, các nghiên cứu tiếp theo có thể xây dựng các bộ dữ liệu dài hạn và so sánh được, tạo điều kiện áp dụng các phương pháp định lượng để đánh giá tác động chính sách.

Thứ ba, áp dụng các phương pháp kinh tế lượng và mô hình đánh giá tác động chính sách. Việc sử dụng các mô hình như difference-in-Differences, panel data models hay structural models sẽ giúp lượng hóa rõ hơn hiệu quả của các công cụ chính sách tín dụng xanh, từ đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm vững chắc hơn cho việc hoạch định chính sách.

Thứ tư, mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các quốc gia và khu vực khác. Các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung kinh nghiệm từ các nền kinh tế phát triển và các khu vực đang dẫn dắt tài chính xanh toàn cầu, qua đó làm phong phú hơn cơ sở so sánh và nâng cao giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Những hướng nghiên cứu tiếp theo này sẽ giúp làm sâu sắc hơn hiểu biết về các yếu tố thúc đẩy và cản trở sự phát triển của tín dụng xanh, đồng thời cung cấp những cơ sở khoa học vững chắc hơn cho việc xây dựng và triển khai các chính sách tín dụng xanh hiệu quả tại Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Tên tạp chí: Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới

Bài báo: Kinh nghiệm xây dựng, phát triển tài chính xanh của Vương quốc Anh và bài học cho Việt Nam; Tháng 2, 2024.

Tên tạp chí: IRJEMS International Research Journal of Economics and Management Studies

Bài báo: Green Credit: Development Research in Vietnamese Commercial Banks; Tháng 4, 2024.

Tên tạp chí: Tạp chí nghiên cứu Tài chính Kế toán

Bài báo: Thực trạng phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam và một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy sự phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam thời gian tới; Tháng 1, 2025.